

『まるごと 日本のことばと文化』入門(A1) <かつどう>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Nhập môn (A1) HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

ごいインデックス Danh sách từ vựng (掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

ス : スクリプトだけ Chi có trong script

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
1	いいえ	いいえー	iie	Không/không sao	
	いち	いちー	ichi	Một	
	カタカナ	カタカナ	katakana	Chữ Katakana	
	かんじ	かんじー	kanji	Chữ Hán	
	ご／～ご	～ごー	～go	Tiếng ~	
	ざっし	ざっしー	zasshi	Tạp chí	
	さん	さんー	san	Ba	
	しんぶん	しんぶんー	shinbun	Báo, báo chí	
	すうじ	すうじー	suuji	Số, chữ số	
	たまご	たまごー	tamago	Trứng	
	に	にー	ni	Hai	
	にほんご	にほんごー	Nihongo	Tiếng Nhật	
	はい	はいー	hai	Vàng/có	
	ひらがな	ひらがな	hiragana	Chữ Hiragana	
ローマじ	ローマじー、ローマじー	roomaji	Chữ Latin		
2	～ページ	——	～peeji	Trang (sách)	
	いちど	いちどー	ichido	Một lần	
	います	いまーす	imasu	Ở, có (chỉ sự tồn tại của người và động vật)	
	えいご	えいごー	eego	Tiếng Anh	
	オーストラリア	オーストラリアー	Oosutoraria	Úc	
	おくれます	おくれまーす	okuremasu	Muộn, chậm trễ	
	おわります	おわりまーす	owarimasu	Kết thúc	
	きょうしつ	きょうしつー	kyooshitsu	Phòng học	
	くに	くにー、～くにー	kuni	Đất nước, quốc gia	
	さん／～さん	——	～san	Bạn, anh/chị/cô/bác/ông (đặt sau tên người để xưng hô)	
	じゅぎょう	じゅぎょうー	jugyoo	Giờ học	
	すこし	すこしー	sukoshi	Một chút	
	スペイン	スペーイン	Supein	Tây Ban Nha	
	せんせい	せんせいー	sensee	Thầy (cô) giáo	
	タイ	ターイ	Tai	Thái Lan	
	ちょっと	ちょっとー	chotto	Một chút	
	なまえ	なまえー	namae	Tên	
	はじめます	はじめまーす	hajimemasu	Bắt đầu	
	フィリピン	フィリピン	Firipin	Philippines	
	ペア	ペーア	pea	Cặp, đôi	
	まだ	まーだ	mada	Vẫn chưa	
	もう	もうー	moo	Thêm	
やすみます	やすみまーす	yasumimasu	Nghỉ, nghỉ ngơi		
ゆっくり	ゆっくーり	yukkuri	Chậm rãi, từ từ, thong thả		
ロシア	ローシア	Roshia	Nga		
3	ああ	——	aa	A	ス
	あのう	——	anoo	Từ dùng để mở đầu câu chuyện (あのう、おなまえは?)	
	アラビアご	アラビアごー	Arabiago	Tiếng Ả Rập	ス
	え／えっ	——	e	Hà	
	ええと／えーと	——	eeto	Ừm, chuyện đó thì...(nói khi đang suy nghĩ để đưa ra câu trả lời)	ス
	エジプト	エジプトー	Ejiputo	Ai Cập	ス
	エンジニア	エンジニア	enjinia	Kỹ sư	
	おくに(くに)	おくにー	okuni(kuni)	Đất nước (cách nói lịch sự)	ス
	おしごと(しごと)	おしごとー	oshigoto(shigoto)	Công việc (cách nói lịch sự)	
	おなまえ(なまえ)	おなまえー	onamae(namae)	Tên (cách nói lịch sự)	
	かいしゃいん	かいしゃいんー	kaishain	Nhân viên công ty	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	カイロ	カ ^ー イロ	Kairo	Cairo (thủ đô của Ai Cập)	ス
	がくせい	がくせい	gakusee	Sinh viên, học sinh	
	かんこく	か ^ん こく	Kankoku	Hàn Quốc	
	かんこくご	か ^ん こくご	Kankokugo	Tiếng Hàn Quốc	
	かんこくじん	か ^ん こく ^ー じん	Kankokujin	Người Hàn Quốc	
	きょうし	きよ ^う し	kyooshi	Giáo viên	
	ケルン	ケ ^ー ルン	Kerun	Koln (thành phố công nghiệp) ở Tây Đức	ス
	こうむいん	こうむ ^ー いん	koomuin	Công chức	
	コンピューター	コンピュ ^ー ター	konpyuutaa	Máy tính	ス
	シャンハイ	シャ ^ン ハイ	shanghai	Thượng Hải	ス
	しゅふ	しゅ ^ふ	shufu	Nội trợ	
	じん／～じん	～ ^ー じん	～jin	Người ~	
	ちゅうごく	ちゅ ^う ごく	Chuugoku	Trung Quốc	ス
	ちゅうごくご	ちゅ ^う ごくご	Chuugokugo	Tiếng Trung Quốc	ス
	できます	できま ^ー す	dekimasu	Có thể	
	ドイツ	ド ^ー イツ	Doitsu	Đức	ス
	ドイツご	ド ^ー イツご	Doitsugo	Tiếng Đức	ス
	どうぞ	ど ^う ぞ	doozo	Xin mời	
	むずかしい	むずかしい、 むずかし ^ー い	muzukashii	Khó	ス
	めいし	めいし	meeshi	Danh thiếp	
	わたし	わたし	watashi	Tôi (đại từ nhân xưng ngôi thứ 1)	
4	あに	あ ^ー に	ani	Anh trai (của mình)	
	あね	あね	ane	Chị gái (của mình)	
	いもうと	いもうと ^ー	imooto	Em gái (của mình)	
	ええっと	——	eeetto	À, ờ (nói khi cần suy nghĩ một chút)	ス
	おおさか	おおさか	Oosaka	Osaka (tên địa danh)	
	おっと	お ^と	otto	Chồng (của mình)	
	おとうさん	お ^と うさん	otoosan	Bố (của người khác)	ス
	おとうと	お ^と うと ^ー	otooto	Em trai (của mình)	
	かぞく	か ^ー ぞく	kazoku	Gia đình	
	かっこいい	か ^っ こい ^ー い	kakkooii	Có phong cách	
	かわいい	か ^わ い ^ー い	kawaii	Đễ thương	
	きれいな	き ^ー れい	kiree(na)	Đẹp, sạch sẽ	
	こ	こ	ko	Bé ~	ス
	ご	ご ^ー	go	Năm	
	こども	こ ^ど も	kodomo	Con, trẻ con	
	この	この	kono	~ này	
	さい／～さい	～ ^ー さい	～sai	~ tuổi	
	しち	しち ^ー	shichi	Bảy	
	すみます	すみま ^ー す	sumimasu	Sinh sống	
	ソウル	ソ ^ー ウル	Sooru	Seoul (thủ đô của Hàn Quốc)	
	だれ	だ ^ー れ	dare	Ai	
	ちち	ち ^ー ち、ちち ^ー	chichi	Bố (của mình)	
	つま	つ ^ー ま	tsuma	Vợ (của mình)	
	とうきょう	とうきよ ^う	Tookyoo	Tokyo	
	どこ	ど ^ー こ	doko	Ở đâu?	
	ともだち	ともだち	tomodachi	Bạn bè	
	なな	な ^ー な	nana	Bảy	
	にん／～にん	——	～nin	(số) người	
	はは	は ^ー は	haha	Mẹ (của mình)	
	パリ	パ ^ー リ	Pari	Paris (thủ đô của Pháp)	ス
	ひと	ひと、～ひと ^ー	hito	Người	
	ひとり	ひと ^ー り	hitori	Một mình	
	ふたり	ふた ^り	futari	Hai người	
	フランス	フラ ^ン ス	Furansu	Pháp	ス
	へえ／へー	——	hee/hee	Hà, vậy sao	ス
	ほっかいどう	ほ ^っ か ^ー い ^ど う	Hokkaidoo	Hokkaido (tên địa danh)	
	よん	よ ^ん	yon	Bốn	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	ろく	ろく ^一	roku	Sáu	
	わかい	わか ^一 い	wakai	Trẻ	
5	あさごはん	あさご ^一 はん	asa-gohan	Bữa sáng	
	あまり	あま ^一 り	amari	Không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	
	アンケート	ア ^一 ンケ ^一 ー、 ア ^一 ンケ ^一 ート	ankeeto	Bảng thăm dò ý kiến	
	いつも	い ^一 つも	itsumo	Luôn luôn	
	おちゃ(ちゃ)	おち ^一 ゃ	ocha(cha)	Trà	
	ぎゅうにゅう	ぎゅ ^一 うにゅ ^一 う	gyuunyuu	Sữa bò	
	くだもの	くだ ^一 もの	kudamono	Trái cây	
	こうちゃ	こう ^一 ちゃ	koocha	Trà túi lọc	
	コーヒー	コー ^一 ヒー	koohii	Cà phê	
	ごはん	ご ^一 はん	gohan	Cơm	
	さかな	さか ^一 な	sakana	Cá	
	ジュース	ジュ ^一 ース	juusu	Nước ép trái cây	
	すき(な)	すき ^一	suki(na)	Thích	
	たべます	たべ ^一 ます	tabemasu	Ăn	
	たべもの	たべ ^一 もの	tabemono	Đồ ăn	
	なに／なん	な ^一 に／な ^一 ん	nani/nan	Cái gì	
	にく	にく ^一	niku	Thịt	
	のみます	のみ ^一 ます	nomimasu	Uống	
	のみもの	のみ ^一 もの	nomimono	Đồ uống	
	はあ	——	haa	Hà (nói khi bị hỏi bất ngờ)	ス
	パン	パ ^一 ン	pan	Bánh mì	
	みず	み ^一 ず	mizu	Nước	
	みそしる	みそ ^一 しる	misoshiru	Súp Miso	
	やさい	やさ ^一 い	yasai	Rau	
	よく	よ ^一 く	yoku	Thường xuyên	
6	アイス	ア ^一 イス	aisu	Đá	
	あの	あの ^一	ano	~ kia (あのみせ: Cửa hàng kia)	
	いちばん	いち ^一 ばん	ichiban	Nhất, thứ nhất	
	うどん	うど ^一 ん	udon	Mì Udon	
	えー	——	ee	Khẩu ngữ dùng để kéo dài thời gian suy nghĩ trong lúc nói	ス
	おいしい	おいしい ^一 、おいし ^一 い	oishii	Ngon	
	オレンジジュース	オレンジジュ ^一 ース	orenji-juusu	Nước cam	ス
	カレー	カレ ^一 ー	karee	Cà ri	
	きょう	きよ ^一 う	kyoo	Hôm nay	
	コーラ	コー ^一 ーラ	koora	Cocacola	
	すし	す ^一 し、すし ^一	sushi	Sushi	
	そば	そ ^一 ば	soba	Mì Soba	
	チーズバーガー	チ ^一 ーズバ ^一 ーガー	chiizu-baagaa	Bánh Hamburger phomat	
	どうも	ど ^一 うも	doomo	Cảm ơn	
	はやい	はや ^一 い	hayai	Nhanh	
	ハンバーガー	ハンバ ^一 ーガー	hanbaagaa	Bánh Hamburger	
	ピザ	ピ ^一 ザ	piza	Bánh Pizza	
	ひとつ／1つ	ひと ^一 つ	hitotsu	Một cái	
	ひゃく／びゃく／ぴゃく	ひゃ ^一 く／びゃ ^一 く／ ぴゃ ^一 く	hyaku/byaku/pyaku	~ trăm (đơn vị tính)	
	ふたつ／2つ	ふた ^一 つ	futatsu	Hai cái	
	フライドポテト	フライドポ ^一 テト	furaido-poteto	Khoai tây chiên	
	ホット	ホ ^一 ット	hotto	Nóng	
	ホットドッグ	ホッ ^一 ドグ	hottodoggu	Bánh mì kẹp xúc xích	
	みせ	み ^一 せ	mise	Cửa hàng, cửa tiệm	
	みっつ／3つ	み ^一 つ	mittsu	Ba cái	
	メニュー	メ ^一 ニュー	menyuu	Thực đơn	
	やすい	やす ^一 い	yasui	Rẻ	
	ラーメン	ラー ^一 メン	raamen	Mì Ramen	
	りょうり	りよ ^一 うり	ryoori	Món ăn	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
7	あかるい	あかるい、あかるーい	akarui	Sáng sủa	
	あたらしい	あたらしーい	atarashii	Mới	
	アパート	アパーート	apaato	Căn hộ	
	あります	ありまーす	arimasu	Có (dùng cho đồ vật)	
	いえ	いえー	ie	Căn nhà, ngôi nhà	
	いくつ	いーくつ	ikutsu	Bao nhiêu cái?	
	いす	いすー	isu	Cái ghế	
	いっこだて	いっこだてー	ikkodate	Nhà nguyên căn, nhà riêng	
	いつつ／5つ	いつーつ	itsutsu	Năm cái	
	エアコン	エアコンー	eakon	Máy điều hòa nhiệt độ	
	おおきい	おおきーい	ookii	To, lớn	
	おきなわ	おきなわー	Okinawa	Okinawa (tên địa danh)	
	くらい	くらいー、くらーい	kurai	Tối, âm u	
	こうえん	こうえんー	kooen	Công viên	
	せまい	せまーい	semai	Chật, hẹp	
	ソファ	ソフア	sofa	Ghế sofa	
	ちいさい	ちいさーい	chiisai	Nhỏ, bé	
	ちかく	ちーかく、ちかーく	chikaku	Gần	
	テーブル	テーブルー	teeburu	Cái bàn	
	デパート	デパアト	depaato	Trung tâm thương mại	
	テレビ	テーレビ	terebi	Ti vi	
	ところ	ところー	tokoro	Nơi, địa điểm	
	ひろい	ひろーい	hiroi	Rộng	
	ふるい	ふるーい	furui	Cũ	
	ベッド	ベアッド	beddo	Giường	
	へや	へやー	heya	Phòng	
	マンション	マアンション	manshon	Chung cư	
	むつつ／6つ	むつつー	muttsu	Sáu cái	
	やすみ	やすみー	yasumi	Ngày nghỉ	
	ゆうめい(な)	ゆうめいー	yuumee(na)	Nổi tiếng	
	よつつ／4つ	よつつー	yottsu	Bốn cái	
	レストラン	レーストラン	resutoran	Nhà hàng	
	8	あ／あつ	——	a	A (あ、こちらにどうぞ: A, xin mời đi phía này)
いい		いーい	ii	Tốt	
うえ		うえー、うえー	ue	Trên	
おふろ(ふろ)		おふーろ	ofuro(furo)	Bồn tắm	
カップ		カーップ	kappu	Tách (uống cà phê)	
げんかん		げーんかん	genkan	Tiền sảnh (nơi cởi và để giày dép trước khi vào nhà)	
ここ		ここー	koko	Ở đây, chỗ này	
こちら		こちらー	kochira	Chỗ này, ở đây (cách nói lịch sự của ここ)	
これ		これー	kore	Cái này (gắn người nói và người nghe)	
した		したー(～のしたー)	shita	Bên dưới	
しゃしん		しゃしんー	shashin	Tấm ảnh, tấm hình	
だいどころ		だいどころー	daidokoro	Bếp	
たな		たなー	tana	Tủ, kệ	
トイレ		トイレ	toire	Nhà vệ sinh	
とけい		とけいー	tokee	Đồng hồ	
なか		なーか	naka	Trong, bên trong	
にわ		にわー	niwa	Vườn	
にんぎょう		にんぎょうー	ningyoo	Búp bê	
はこ		はこー	hako	Hộp	
ほん		ほんー	hon	Sách	
よこ		よこー	yoko	Bên cạnh	
9	あさ	あーさ	asa	Buổi sáng	
	あと	あーと	ato	Sau	ス
	あびます	あびまーす	abimasu	Tắm	
	いきます	いきまーす	ikimasu	Đi, đi đến	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	いそがしい	いそがしーい	isogashii	Bận	
	うち	うち	uchi	Nhà	
	うんどう	うんどーう	undoo	Vận động/thể dục	ス
	おきます	おきまーす	okimasu	Thức dậy	
	おそい	おそい、おそーい	osoi	Muộn	
	かいしゃ	かいしゃ	kaisha	Công ty	
	かえます	かえりまーす	kaerimasu	Về, trở về	
	かきます	かきまーす	kakimasu	Viết	
	かじ	かーじ	kaji	Việc nhà	ス
	がっこう	がっこう	gakkoo	Trường học	
	く	く	ku	Chín	
	ごご	ごーご	gogo	Buổi chiều (PM)	
	ごぜん	ごーぜん	gozen	Buổi sáng (AM)	
	ごろ／～ごろ	～ごーろ	～goro	Khoảng ~	
	じ／～じ	～ーじ	～ji	～ giờ	
	しごと	しごと	shigoto	Công việc	
	します	しまーす	shimasu	Làm	
	シャワー	シャーワー	shawaa	Vòi hoa sen	
	じゅう	じゅーう	juu	Mười	
	せいかつ	せいかつ	seikatsu	Cuộc sống, việc sinh hoạt	
	なんじ	なーんじ	nan-ji	Mấy giờ	
	にっき	にっき	nikki	Nhật ký	
	ねます	ねまーす	nemasu	Ngủ	
	ねむい	ねむい、ねむーい	nemui	Buồn ngủ	ス
	はいります	はいりまーす	hairimasu	Vào	
	はち	はち	hachi	Tám	
	はやい	はやーい	hayai	Sớm	
	はん／～はん	～はーん	～han	Nửa, rưỡi	
	ばんごはん	ばんごーはん	ban-gohan	Bữa tối	
	ひる	ひる	hiru	Buổi trưa	
	ひるごはん	ひるごーはん	hiru-gohan	Bữa trưa	
	ブログ	ブログ	burogu	Blog	
	まいにち	まーいにち	mainichi	Hàng ngày	
	よみます	よみまーす	yomimasu	Đọc	
	よる	よーる	yoru	Buổi tối	
10	あした	あした	ashita	Ngày mai	
	いつ	いーつ	itsu	Khi nào?	
	おたんじょうび(たんじょうび)	おたんじょーうび	otanjoobi(tanjoobi)	Sinh nhật	
	かいもの	かいもの	kaimono	Mua sắm	
	がつ／～がつ	――	～gatsu	Tháng ~	
	かようび	かよーうび	kayoobi	Thứ 3	
	きのう	きのーう、きのう	kinoo	Hôm qua	
	きます	きまーす	kimasu	Đến	
	きんようび	きんよーうび	kin'yoobi	Thứ 6	
	げつようび	げつよーうび	getsuyoobi	Thứ 2	
	コンサート	コーンサート	konsaato	Buổi hòa nhạc	
	こんしゅう	こんしゅーう	konshuu	Tuần này	
	しょくじ	しょくじ	shokuji	Dùng bữa, bữa ăn	
	すいようび	すいよーうび	suiyoobi	Thứ 4	
	せんしゅう	せんしゅーう	senshuu	Tuần trước	
	だいじょうぶ(な)	だいじょーうぶ	daijoobu(na)	Không sao, không vấn đề gì	
	だめ(な)	だめ	dame	Không được	
	たんじょうび	たんじょーうび	tanjoobi	Sinh nhật	
	テニス	テーニス	tenisu	Tennis	
	どようび	どよーうび	doyoobi	Thứ 7	
	にち／～にち	――	～nichi	Ngày ~	
	にちようび	にちよーうび	nichiyoobi	Chủ nhật	
	バースデー	バーースデー、バースデー(パーティー)	baasudee	Sinh nhật (từ ngoại lai)	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	パーティー	パーティー	paathii	Bữa tiệc	
	はくぶつかん	はくぶつゝかん	hakubutsukan	Bảo tàng	
	びじゅつかん	びじゅつゝかん	bijutsukan	Bảo tàng mỹ thuật	
	びょういん	びょういん	byooiin	Bệnh viện	
	もくようび	もくよゝうび	mokuyoobi	Thứ 5	
	らいしゅう	らいしゅう	raishuu	Tuần sau	
11	アクション	アクション	akushon	Phim hành động	
	アニメ	アニメ、アニメ	anime	Phim hoạt hình	
	いけばな	いけゝばな	ikebana	Nghệ thuật cắm hoa	
	うた	うた	uta	Bài hát	
	え	え	e	Bức tranh, tranh	
	えいが	えいが、えゝいが	eega	Phim	
	ええ	——	ee	Ừ, vâng (cách nói thân mật)	ス
	エスエフ/SF	エスエフ	esuefu	Phim khoa học viễn tưởng	
	おりがみ	おりゝがみ	origami	Nghệ thuật gấp giấy	
	おんがく	おんゝがく	ongaku	Âm nhạc	
	がいこくご	がいこくご	gaikokugo	Ngoại ngữ	
	かきます	かきまゝす	kakimasu	Viết	
	ききます	ききまゝす	kikimasu	Nghe	
	ギター	ギター、ギター	gitaa	Đàn ghita	
	きもち	きもち	kimochi	Cảm xúc	ス
	きゅう	きゅう	kyuu	Chín	
	クラシック	クラシゝック、クラゝシック	kurashikku	Nhạc cổ điển	
	コメディ	コゝメディ	komedhi	Phim hài	
	サッカー	サゝッカー	sakkaa	Bóng đá	
	さどう	さゝどう	sadoo	Trà đạo	
	さんぽ	さんぽ	sanpo	Tản bộ, đi dạo	
	ジャズ	ジャゝズ	jazu	Nhạc Jazz	
	じゅうどう	じゅうゝどう	juudoo	Bóng chày	
	しゅみ	しゅゝみ	shumi	Sở thích	
	しょうせつ	しょうせつ	shoosetsu	Tiểu thuyết	
	スポーツ	スポゝーツ	supootsu	Thể thao	
	ぜんぜん	ぜんぜん	zenzen	Hoàn toàn không ~ (dùng trong câu phủ định)	
	そと	そゝと	soto	Bên ngoài	
	それ	それ	sore	Cái đó (gắn người nghe, xa người nói)	ス
	だいすき(な)	だゝいすき	daisuki(na)	Rất thích	ス
	ダンス	ダンゝス	dansu	Nhảy, khiêu vũ	
	ディービディー/DVD	ディービディー	dhiibuidhii	Đĩa DVD	ス
	ときどき	ときどき	tokidoki	Thỉnh thoảng	
	どくしょ	どゝくしょ	dokusho	Việc đọc sách	
	とります	とりまゝす	torimasu	Chụp (ảnh)	
	どんな	どゝんな	donna	Như thế nào?	
	ねん/～ねん	——	～nen	Năm ~	
	はいく	はいく	haiku	Thơ Haiku	
	ひ	ひゝ/ひ	hi	Ngày	
	ピアノ	ピゝアノ	piano	Đàn piano	
	ファンタジー	ファンゝタジー	fantajii	Truyện giả tưởng	
	ふうん/ふーん	——	fuun/fuun	Ồ (nói khi ngạc nhiên)	ス
	ぶんがく	ぶゝんがく	bungaku	Văn học	
	べんきょうします	べんきょうしまゝす	benkyooshimasu	Học	
	ぼく	ぼゝく	boku	Tôi (danh xưng của nam giới)	ス
	ポップス	ポゝップス	poppusu	Nhạc Pop	
	ホラー	ホゝラー	horaa	Phim kinh dị	
	マンガ	マンゝガ	manga	Truyện tranh	
	ミステリー	ミゝステリー	misuterii	Truyện thần bí	
	みせます	みせまゝす	misemasu	Cho xem	ス
	みます	みまゝす	mimasu	Xem, nhìn	
	やきゅう	やきゅう	yakyuu	Bóng chày	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	ゆっくりします	ゆっくーりします	yukkurishimasu	Thong thả, làm một cách chậm rãi	
	れんあい	れんあい	ren'ai	Phim tình cảm	
	ロック	ロック	rokku	Nhạc Rock	
12	いくら	いーくら	ikura	Bao nhiêu tiền?	
	いっしょに	いっしょに	issho ni	Cùng nhau	
	イベント	イベント	ibento	Sự kiện	
	えん／～えん	——	～en	Yên (đơn vị tiền Nhật)	
	かぶき	かぶき	kabuki	Kịch Kabuki	
	カレンダー	カレンダー	karendaa	Lịch	
	きもの	きもの	kimono	Áo Kimono	
	ざんねん(な)	ざんねーん	zannen(na)	Đáng tiếc	
	ジェイポップ/Jポップ	ジェイポップ	jei-poppu	J-pop (nhạc Pop Nhật Bản)	
	ジャパン	ジャパーン	Japan	Nhật Bản	
	ショー	ショー	shoo	Buổi trình diễn	
	すもう	すもう	sumoo	Sumo, đấu vật	
	たいこ	たいこ	taiko	Trống	
	たぶん	たーぶん	tabun	Có lẽ	
	なのか	なのか	nanoka	Mông 7	ス
	にじゅうよっか	にじゅうよっか	nijyuuyokka	Ngày 24	ス
	にほん	にほーん	Nihon	Nhật Bản	
	はなび	はーなび	hanabi	Pháo hoa	
	はなびたいかい	はなびたーいかい	hanabi-taikai	Lễ hội bắn pháo hoa	
	ファッション	ファッション	fasshon	Thời trang	
	フェスティバル	フェースティバル	fesuthibaru	Lễ hội	
	ふつか	ふつか	futsuka	Mông 2	ス
	まつり	まつり	matsuri	Lễ hội	
	むりょう	むりょう	muryoo	Miễn phí	
	もちろん	もちろん	mochiron	Đương nhiên	
	らいげつ	らーいげつ	raigetsu	Tháng sau	ス
13	あさくさ	あさくさ	Asakusa	Asakusa (tên địa danh)	
	いいます	いいまーす	iimasu	Nói	
	ううん／うーん	——	uun/uun	ừm...(nói khi hơi suy nghĩ)	
	うえの	うえの	Ueno	Ueno (tên địa danh)	
	えき	えーき	eki	Nhà ga	
	おきゃくさん	おきゃくさん	okyakusan	Khách	
	おります	おりまーす	orimasu	Xuống (xe)	
	カード	カード	kaado	Thiệp	
	くうこう	くうこう	kuukoo	Sân bay	
	くうしゃ	くうしゃ	kuusha	Xe không có khách	
	ぐらい／～ぐらい	——	～gurai	Khoảng ~	
	じてんしゃ	じてんしゃ、 じてーんしゃ	jitensha	Xe đạp	
	せんそうじ	せーんそうじ	Sensooji	Chùa Sensoji	
	タクシー	タクシー	takushii	Taxi	
	ちかてつ	ちかてつ	chikatetsu	Tàu điện ngầm	
	つきます	つきまーす	tsukimasu	Tới/đến nơi	
	でんしゃ	でんしゃ、でーんしゃ	densha	Tàu điện	
	とうきょうタワー	とうきょうタワー	Tookyoo-Tawaa	Tháp Tokyo	
	どうやって	どーうやって	doo yatte	Bằng cách nào?	
	とおい	とおい、とおーい	tooi	Xa	
	どちら	どーちら	dochira	Phía nào?	
	にもつ	にーもつ	nimotsu	Hành lý	
	のります	のりまーす	norimasu	Lên (xe)	
	のりもの	のりもの	norimono	Phương tiện đi lại	
	バイク	パーイク	baiku	Xe máy	
	バス	パーズ	basu	Xe buýt	
	ふん／～ふん／ぷん	～ふん	～fun/pun	~ phút	
	べんり(な)	べーんり	benri(na)	Tiện lợi	
	ホテル	ホーテル	hoteru	Khách sạn	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	まち	まちー	machi	Thành phố, thị xã, thị trấn	
	らく(な)	らくー	raku(na)	Thoải mái, dễ chịu	
14	あっち	あっちー	acchi	Đằng kia	ス
	いま	いーま	ima	Bây giờ	
	うしろ	うしろー	ushiro	Phía sau, đằng sau	
	えいぎょうじかん	えいぎょうじーかん	eegyoo-jikan	Thời gian mở cửa	
	おてら(てら)	おてらー	otera(tera)	Chùa	
	きっさてん	きっさてんー、 きっさーてん	kissaten	Quán nước, quán giải khát	ス
	ぎんこう	ぎんこうー	ginkoo	Ngân hàng	
	しゅくじつ	しゅくじつー	shukujitsu	Ngày lễ	
	じんじゃ	じーんじゃ	jinja	Đền thờ	
	すぐ	すーぐ	sugu	Ngay lập tức	ス
	そして	そしてー	soshite	Và, rồi	
	たかい	たかーい	takai	Cao	
	たくさん	たかさんー	takusan	Nhiều	ス
	ていきゅうび	ていきゅうびー	teekyuubi	Ngày nghỉ định kỳ	
	とおり	とおりー	toori	Đường phố	
	となり	となりー	tonari	Bên cạnh	
	にぎやか(な)	にぎーやか	nigiyaka(na)	Nhộn nhịp, náo nhiệt	
	ねんじゅうむきゅう	ねんじゅうむきゅうー	nenjuu-mukyuu	Làm việc quanh năm không nghỉ	
	ひだり	ひだりー	hidari	Bên trái	
	ビル	ビール	biru	Tòa nhà	
	へいじつ	へいじつー	heejitsu	Ngày thường	
	まえ	まーえ	mae	Phía trước, đằng trước	
	まっすぐ(な)	まっすーぐ	massugu(na)	Thẳng (phía trước)	
	みぎ	みぎー	migi	Bên phải	
	わかります	わかりまーす	wakarimasu	Hiểu	ス
	わたしたち	わたしーたち	watashitachi	Chúng tôi, chúng ta	
15	あきはばら	あきはーばら	Akihabara	Akihabara (tên địa danh)	
	あげます	あげまーす	agemasu	Tặng, cho	
	あれ	あれー	are	Cái kia (xa cả người nói và người nghe)	
	えはがき	えはーがき	ehagaki	Bưu thiếp ảnh, bưu ảnh	
	おきます	おきまーす	okimasu	Thức dậy	ス
	おしやれ(な)	おしやーれ	oshare(na)	Ăn diện, hợp mốt	
	おみやげ(みやげ)	おみやげー	omiyage(miyage)	Quà lưu niệm	
	おもしろい	おもしろーい	omoshiroi	Thú vị	
	かいます	かいまーす	kaimasu	Mua	
	かえます(かいます)	かえまーす	kaemasu	Có thể mua	
	かさ	かーさ	kasa	cái dù, cái ô	
	ぎんざ	ぎんざー	Ginza	Ginza (tên địa danh)	
	こ/〜こ	〜こー	〜ko	〜 chiếc/cái (cách dùng tương đối phổ biến để đếm đồ vật)	
	しぶや	しぶやー	Shibuya	Shibuya (tên địa danh)	
	しゅりけん	しゅりけんー	shuriken	Phi tiêu của Ninja	
	スカイツリー	スカイツリーー	Sukai-Tsurii	Tháp Sky Tree	ス
	タワー	ターワー	tawaa	Tháp	ス
	つかいます	つかいまーす	tsukaimasu	Sử dụng	ス
	ティーシャツ/Tシャツ	ティーシャツー	thii-shatsu	Áo thun	
	どれ	どーれ	dore	Cái nào?	ス
	にほんてき(な)	にほんてきー	nihonteki(na)	Đậm chất Nhật Bản	
	にんじゃ	にーんじゃ	ninja	Ninja	ス
	はし	はーし	hashi	Đũa	ス
	はしおき	はしーおき、はしおーき	hashioki	Cái gác đũa	
	はらじゆく	はらじゆくー	Harajuku	Harajuku (tên địa danh)	
	ハンカチ	ハンカチー、ハンカーチ	hankachi	Khăn tay	
	ビール	ビール	biiru	Bia	ス
	ふう	――	fuu	Hừ (nói khi hơi thất vọng chuyện gì)	ス
	プレゼントします	プレーゼントします	purezentoshimasu	Tặng quà	ス

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	ほしい	ほしーい	hoshii	Muốn có	
	ポストカード	ポストカード	posuto-kaado	Bưu thiếp	ス
	ほん／～ほん／ぼん／ぼん	——	～hon/bon/pon	～ chiếc/cái (dùng để đếm những vật thon dài)	
	まい／～まい	——	～mai	～ tờ (dùng để đếm vật mỏng)	
	みみ	みみー	mimi	Tai	ス
	みみかき	みみかーき	mimikaki	Đồ ngoáy tai	
	リスト	リースト	risuto	Danh sách	
16	あお	あーお	ao	Màu xanh	
	あか	あーか	aka	Màu đỏ	
	いろ	いろー	iro	Màu sắc	
	エス/S	エース	esu	Cỡ S (nhỏ)	
	エム/M	エーム	emu	Cỡ M (vừa)	
	エル/L	エール	eru	Cỡ L (lớn)	
	オレンジ	オレンジ	orenji	Màu cam	
	きいろ	きいろー	kiiro	Màu vàng	
	きます	きまーす	kimasu	Đến	
	くつ	くつー	kutsu	Giày	
	くつした	くつーした	kutsushita	Tất, vớ	
	グレー	グレーー	guree	Màu xám	
	くろ	くーろ	kuro	Màu đen	
	コート	コート	kooto	Áo khoác dài/áo măng tô (loại dài đến đầu gối)	
	サイズ	サーイズ	saizu	Kích cỡ	
	ジーンズ	ジーンズ	jiinzu	Quần jeans	
	じゃあ	じゃーあ	jaa	Vậy thì... (dùng khi muốn kết thúc câu chuyện)	
	ジャケット	ジャケット、 ジャーケット	jaketto	Áo khoác (loại ngắn)	
	シャツ	シャツ	shatsu	Áo sơ mi	
	しろ	しーろ	shiro	Màu trắng	
	スカート	スカート	sukaato	Váy	
	すてき(な)	すてきー	suteki(na)	Tuyệt vời	ス
	せん/ぜん	せーん/ぜーん	sen/zen	Một nghìn	
	たかい	たかーい	takai	Đắt, mắc	
	ちやいろ	ちやいろー	chairo	Màu nâu	
	にあいます	にあいまーす	niaimasu	Hợp	
	バッグ	バッグ	baggu	Túi xách	
	パンツ	パンツ、パーンツ	pantsu	Quần	
	ピンク	ピーンク	pinku	Màu hồng	
	ほか	ほかー	hoka	～ khác (ほかのいろ : màu khác)	
	まあまあ(な)	まあまーあ、まーあまあ	maamaa(na)	Bình thường	
	まん	まーん	man	Mười ngàn/một vạn	
	みどり	みーどり	midori	Màu xanh lá cây	
	もっと	もーっと	motto	～ hơn	
	よく	よーく	yoku	Thường xuyên	
	わあ	——	waa	Woa	
	ワンピース	ワンピース	wanpiisu	Váy liền	
17	あいます	あいまーす	aimasu	Gặp	
	あそびます	あそびまーす	asobimasu	Chơi	
	アルバイト	アルバイト	arubaito	Việc làm thêm	
	いやー	——	iyaa	Không (văn nói)	ス
	うたいます	うたいまーす	utaimasu	Hát	
	うれしい	うれしーい	ureshii	Vui mừng	
	うん	——	un	Ừ (văn nói)	ス
	おおい	おーおい	ooi	Đông (người), nhiều	
	おさけ(さけ)	おさけー	osake(sake)	Rượu, đồ uống có cồn	
	かちます	かちまーす	kachimasu	Thắng	ス
	カラオケ	カラオケ	karaoke	Karaoke	
	コーヒーショップ	コーヒーショッヅ	koohii-shoppu	Quán cà phê	
	すばらしい	すばらしーい	subarashii	Tuyệt vời	
	せんたく	せんたくー	sentaku	Giặt giữ	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	そうじ	そうじ	sooji	Lau dọn, dọn dẹp	
	たいへん(な)	たいへん	taihen(na)	Vất vả	
	たのしい	たのしい	tanoshii	Vui vẻ	
	つかれます	つかれま	tsukaremasu	Mệt mỏi	
	どう	どう	doo	Thế nào?	
	はは／ははは	——	haha/hahaha	Ha ha (tiếng cười)	ス
	ビートルズ	ビートルズ	Biitoruzu	Ban nhạc The Beatles	
	ほんとう	ほんとう	hontoo	Thật là	ス
	まいとし	まいとし	maitoshi	Mỗi năm	ス
	また	また	mata	Lại	
	らいねん	らいねん	rainen	Năm sau	ス
	レッズ	レッズ	Rezzu	Tên một đội bóng đá nổi tiếng của Saitama. Tên đầy đủ là Saitama Rezzu	ス
18	いちにちめ	いちにちめ	ichinichime	Ngày thứ 1	
	おばあちゃん	おばあちゃん	obaachan	Bà	
	かいものします	かいものしま	kaimonoshimasu	Mua sắm	
	きょうと	きょうと	Kyooto	Kyoto (tên địa danh)	
	きょねん	きょねん	kyonen	Năm ngoái	
	くるま	くるま	kuruma	Xe hơi	
	ことし	ことし	kotoshi	Năm nay	
	しんじゅく	しんじゅく	Shinjuku	Shinjuku (tên địa danh)	
	それから	それから	sorekara	Sau đó	
	つぎ	つぎ	tsugi	Tiếp theo	
	でも	でも	demo	Nhưng	
	てんぷら	てんぷら	tenpura	Món Tempura (đồ lăn bột chiên)	
	とまります	とまりま	tomarimasu	Trở lại, nghỉ lại	
	ながい	ながい	nagai	Dài	
	ビーチ	ビーチ	biichi	Bãi biển	ス
	ひこうき	ひこうき	hikooki	Máy bay	
	ひろしま	ひろしま	Hiroshima	Hiroshima (tên địa danh)	
	ふつかめ	ふつかめ	futsukame	Ngày thứ 2	
	ふね	ふね	fune	Thuyền, tàu thủy	
	みっかめ	みっかめ	mikkame	Ngày thứ 3	
	モノレール	モノレール	monoreeru	Tàu một ray trên cao	
	ゆき	ゆき	yuki	Tuyết	ス
	よっかめ	よっかめ	yokkame	Ngày thứ 4	